



**PHÒNG KẾ TOÁN**  
**362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**TOÀN CÔNG TY**

**QUÝ IV NĂM 2016**

**Hà nội, tháng 01 năm 2017**

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)**

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			515,764,498,501		1,542,277,319,322	
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		433,605,050,759		1,647,131,374,838	
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTP	01.1		178,642,134,990		268,694,210,676	
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		-		-	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B.7.45.3	254,962,915,769		944,832,113,403	
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-		-	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.7.45.3	23,016,250,599		80,849,004,897	
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-		-	
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-		-	
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	B.7.45.4	12,334,764,741		43,686,939,529	
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		2,206,909,500		2,891,069,990	
1.8. Doanh thu tư vấn	08	B.7.45.4	43,592,880,000		194,844,391,807	
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		-		-	
1.10. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10	B.7.45.4	1,008,642,902		3,711,329,071	

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4	-	-	2,768,259,949	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		515,764,498,501	-	1,542,277,319,322	-
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		400,726,670,494	-	1,098,940,102,716	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		400,726,670,494	-	1,098,940,102,716	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		-	-	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		1,861,785,172	-	30,401,084,961	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		9,092,198,553	-	23,400,298,950	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	18,427,172,253	-	66,424,472,321	-
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47	2,436,103,097	-	8,194,617,073	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	375,461,187	-	1,459,420,269	-

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	1,365,082,615	-	10,728,685,065	-
2.12. Chi phí dịch vụ khác	32	B.7.47	2,891,052,769	-	10,854,956,810	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)	40		437,175,526,140	-	1,250,403,638,165	-
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.7.46	224,364	-	61,543,151	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	B.7.46	1,423,112,017	-	3,110,299,246	-
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		3,055,602,817	-	3,055,602,817	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		4,478,939,198	-	6,227,445,214	-
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B.7.48	260,948,617	-	391,011,094	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.7.48	48,665,258,868	-	105,163,767,899	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		4,658,589,317	-	4,658,589,317	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)	60		53,584,796,802	-	110,213,368,310	-
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	61		-	-	-	-
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	62	B.7.50	25,107,649,549	-	76,899,788,604	-

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		4,375,465,208		110,987,969,457	
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	6,560,358,942		32,694,303,714	
8.2. Chi phí khác	72		7,595,312,769		8,899,357,746	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(1,034,953,827)		23,794,945,968	
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		3,340,511,381		134,782,915,425	
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		3,340,511,381		134,782,915,425	
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		758,447,677		26,994,181,279	
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.7.53	758,447,677		26,994,181,279	
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		2,582,063,704		107,738,734,146	
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302					

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303					
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304					
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305					
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306					
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307					
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402					
<b>XIII. THU NHẬP THUẢN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	500					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ THANH HUYỀN

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2017

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)





NGUYỄN LÂM DŨNG

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Đầu Năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>4,455,926,350,123</b>	<b>3,451,575,743,673</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)</b>	<b>110</b>		<b>4,413,388,833,985</b>	<b>3,436,032,256,347</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	1,291,208,391,853	484,955,660,820
1.1. Tiền	111.1		1,161,067,730,710	106,569,540,168
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		130,140,661,143	378,386,120,652
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	396,184,988,329	362,902,891,451
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.3	133,336,888,795	577,887,236,038
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	729,171,596,946	801,785,553,654
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(33,608,636,821)	(1,391,483,179)
7. Các khoản phải thu	117		1,039,864,361,189	479,474,731,242
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2	10,923,802,913	57,152,177,615
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	30,442,228,833
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		10,923,802,913	26,709,948,782
7.3. Phải thu khách hàng	117.4b	A.7.5.1	1,025,773,562,145	421,747,368,443
7.4. Trả trước cho người bán	117.4c		3,166,996,131	575,185,184
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	3,516,913,619	14,565,407,784
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7	864,989,654,919	750,453,048,444

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Đầu Năm
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(11,275,324,844)	(34,600,789,907)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)</b>	<b>130</b>		<b>42,537,516,138</b>	<b>15,543,487,326</b>
1. Tạm ứng	131		39,083,344,283	9,426,854,890
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	120,909,090	86,930,909
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22	1,088,288,790	4,274,081,996
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.26	2,244,973,975	1,755,619,531
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>34,833,939,028</b>	<b>25,454,942,142</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21,004,455,910</b>	<b>14,864,429,942</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	20,883,406,195	14,668,880,183
- Nguyên giá	222		45,274,446,991	34,669,962,710
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(24,391,040,796)	(20,001,082,527)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	121,049,715	195,549,759
- Nguyên giá	228		17,432,786,164	17,632,786,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(17,311,736,449)	(17,437,236,405)



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Đầu Năm
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>13,829,483,118</b>	<b>10,590,512,200</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			
2. Chi phí trả trước dài hạn	252			
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23	13,829,483,118	10,590,512,200
5. Tài sản dài hạn khác	255			
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>4,490,760,289,151</b>	<b>3,477,030,685,815</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>3,364,799,428,293</b>	<b>2,458,808,559,103</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,294,799,428,293</b>	<b>308,808,559,103</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A.7.20	884,271,497,000	
1.1. Vay ngắn hạn	312		884,271,497,000	
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			1,656,810,895
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		499,500,000	11,571,500,000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Đầu Năm
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	6,364,846,131	5,786,591,552
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		383,591,732	298,372,556
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	29,426,340,163	82,862,924,816
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	1,373,853,562,149	206,632,268,166
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91,118	91,118
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>1,070,000,000,000</b>	<b>2,150,000,000,000</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A.7.21	1,070,000,000,000	2,150,000,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>1,125,960,860,858</b>	<b>1,018,222,126,712</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1,125,960,860,858</b>	<b>1,018,222,126,712</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Đầu Năm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		970,000,000,000	970,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		970,000,000,000	970,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		1,533,968,431	1,533,968,431
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		19,076,726,531	19,076,726,531
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.24	135,350,165,896	27,611,431,750
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		135,350,165,896	27,611,431,750
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>			
<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>4,490,760,289,151</b>	<b>3,477,030,685,815</b>
<b>LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>450</b>			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Đầu Năm
A	B		1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Đầu Năm
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008			
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
			<i>Số lượng chứng khoán</i>	
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021			
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Đầu Năm
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024			
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
<i>Đồng Việt Nam</i>				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		<b>304,929,050,736</b>	<b>213,346,260,615</b>
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	A.7.39	304,915,772,327	179,365,846,060
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		304,915,772,327	179,365,846,060
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Đầu Năm
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2			
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029	A.7.40	13,278,409	33,980,414,555
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		<b>304,922,552,736</b>	<b>179,365,846,060</b>
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1	A.7.41	304,198,024,138	178,948,403,306
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2	A.7.41	469,829,827	373,891,487
Phải trả khác cho CTCK			254,698,771	43,551,267
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1			
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	A.7.12	-	21,252,000,000
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35	A.7.10	6,498,000	12,728,414,555

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ THANH HUYỀN

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2017

(TÓNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




NGUYỄN LÂM DŨNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(31,160,531,937,714)	
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		32,555,544,101,057	
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(1,881,210,723)	
4. Cổ tức đã nhận	04			
5. Tiền lãi đã thu	05		104,212,392,840	
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(235,514,978,120)	
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho	07			
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(48,177,437,733)	
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động	09		(79,527,597,593)	
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		67,220,839,326,505	
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(66,998,358,707,630)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh</b>	<b>20</b>		<b>1,356,603,950,889</b>	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(10,404,164,300)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		(147,643,303)	
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23		(600,000,000)	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(11,151,807,603)</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33		8,119,004,416,049	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		8,119,004,416,049	
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		(8,658,803,828,302)	
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(8,658,803,828,302)	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(539,799,412,253)</b>	
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>805,652,731,033</b>	
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>485,555,660,820</b>	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		485,555,660,820	
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		107,169,540,168	
Các khoản tương đương tiền	63		378,386,120,652	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>		<b>1,291,208,391,853</b>	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		1,291,208,391,853	
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		1,161,067,730,710	
Các khoản tương đương tiền	73		130,140,661,143	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		18,201,777,634,117	
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(19,263,887,961,571)	
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Tiền thu từ khoản vãng lai của khách hàng	05		34,771,362,243,096	
6. Tiền chi từ khoản vãng lai của khách hàng	06		(57,822,177,143,192)	
7. Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán	08			



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		24,214,569,447,476	
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		23,867,000,000	
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>125,511,219,926</b>	
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		179,417,830,810	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		179,365,846,060	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		51,984,750	
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		304,929,050,736	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		304,915,772,327	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	45			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46		13,278,409	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	48			

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)



**NGUYỄN MINH TIÊN**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)



**TRẦN THỊ THANH HUYỀN**

Hà Nội, Ngày 12 tháng 01 năm 2017

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**NGUYỄN LÂM DŨNG**



CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		2015	2016	2015		2016		2015	2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII		27,611,431,750			219,179,279,002	111,440,544,856		135,350,165,896
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện			27,611,431,750			219,179,279,002	111,440,544,856		135,350,165,896
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Cộng		-	1,018,222,126,712			219,179,279,002	111,440,544,856	-	1,125,960,860,858
<b>III. Thu nhập toàn diện khác</b>									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con			535,881,668						535,881,668

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		2015		2015		2016		2015	2016
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng			535,881,668						535,881,668

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ THANH HUYỀN

Hà nội, ngày 12 tháng 01 năm 2017

(TỔNG) GIÁM ĐỐC



NGUYỄN LÂM DŨNG

Công ty CP chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng  
Địa chỉ : 362 Phố Huế, HBT, Hà Nội

Mẫu số B 05 - CTCK/HN  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2016

### 1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

1.1. Mô hình hoạt động và quản lý kinh doanh của Tập đoàn:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Công ty") được thành lập ngày 8 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 120/GP-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông là 97 triệu đơn vị với mệnh giá là 10,000 đồng/cổ phần.

1.2. Địa chỉ của trụ sở chính Tập đoàn và số điện thoại liên lạc, số Fax, email:

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng.

1.3. Danh sách cổ đông lớn của Tập đoàn:

1.4. Danh sách công ty con, công ty liên kết, liên doanh và tỷ lệ sở hữu vốn, tỷ lệ biểu quyết, địa chỉ trụ sở chính:

Công ty có một khoản đầu tư vào công ty con tại Myanmar với tên gọi là Công ty TNHH VPBS (Myanmar) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do

Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013, trong đó Công ty sở hữu là 99% vốn điều lệ. Số tiền đầu tư của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 535.881.668 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty con tại Myanmar chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh.

1.7. Những đặc điểm chính về hoạt động Tập đoàn:

- Quy mô vốn Tập đoàn: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 970.000.000.000 đồng.

- Mục tiêu đầu tư chính của Tập đoàn: Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán

- Hạn chế đầu tư của Tập đoàn:

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính hợp nhất của Tập đoàn: 2016

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng là cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn

3.1. Chế độ kế toán áp dụng của Tập đoàn: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

b. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất giữa Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con (bao gồm cả các công ty được nắm giữ với mục đích đặc biệt) do Tập đoàn kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các tổ chức này.

Khi cần thiết, việc điều chỉnh được thực hiện trên Báo cáo tài chính của các công ty con để các chính sách kế toán của các công ty con này đồng bộ với các chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Tất cả các giao dịch nội bộ, liên quan đến tài sản và nợ phải trả, thu nhập và chi phí được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính. Thu nhập và chi phí của các công ty con mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc/và cho đến ngày bán khoản đầu tư tại công ty đó. Giá trị ghi sổ của lợi ích không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh tỷ lệ sở hữu thay đổi so với thời điểm ban đầu. Tổng thu nhập toàn diện của các công ty con được phân bổ cho chủ sở hữu Tập đoàn và lợi ích không kiểm soát ngay cả giá trị này thuộc phần lợi ích không kiểm soát là số âm.

Những thay đổi trong lợi ích của chủ sở hữu Tập đoàn trong các công ty con mà không có sự mất kiểm soát đối với các công ty con được ghi nhận là các giao dịch biến động vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của lợi ích của chủ sở hữu Tập đoàn và lợi ích không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh những thay đổi về lợi ích liên quan trong các công ty con. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ đã được điều chỉnh và giá trị của khoản thanh toán cho phần lợi ích thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu và thuộc phần đóng góp vào vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

Trường hợp Tập đoàn mất quyền kiểm soát đối với một công ty con, lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý được xác định là chênh lệch giữa (i) tổng giá trị của khoản thanh toán nhận được và giá trị của phần lợi ích được giữ lại và (ii) giá trị ghi sổ trước thời điểm thanh lý của tài sản (bao gồm lợi thế thương mại), nợ phải trả của công ty con đó và lợi ích không kiểm soát. Trường hợp tài sản của công ty con đó được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại hoặc giá trị và phần lãi/lỗ lũy kế từ việc đánh giá lại được ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác và được ghi nhận lũy kế vào vốn chủ sở hữu, giá trị đã ghi nhận trước đó và thu nhập toàn diện khác và đã lũy kế trên vốn chủ sở hữu được hạch toán như một giao dịch Tập đoàn trực tiếp thanh lý các tài sản liên quan (tức là phần lợi sang lợi nhuận hoặc phân loại sang lợi nhuận giữ lại). Giá trị của khoản đầu tư giữ lại trong công ty con trước đây tại ngày mất kiểm soát được ghi nhận theo giá trị tại thời điểm ghi nhận ban đầu và được hạch toán sau ghi nhận ban đầu theo Chuẩn mực Các công cụ tài chính. Ghi nhận và xác định giá trị hoặc, nếu phù hợp, ghi nhận theo phương pháp giá gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu của một khoản đầu tư và công ty liên doanh, liên kết.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của Tập đoàn:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán (Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính):  
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

c. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư

4.2.1. Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Tập đoàn (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày đầu tư: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (FVTPL)", "cho vay và phải thu", "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)" và "Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (HTM)".

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh định kỳ, tách biệt với hợp đồng chủ, được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Một tài sản tài chính khác với một tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định là theo FVTPL ghi nhận ban đầu nếu:

- Các yếu tố chỉ định này hay sự suy giảm đáng kể của khoản ghi nhận hay việc đo lường không thống nhất mà nếu không sẽ phát sinh; hoặc
- Tài sản tài chính đó hình thành một phần của tài sản tài chính hoặc nợ của Tập đoàn hoặc cả hai, được quản lý và kết quả của nó được tính toán trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro và quản lý của Tập đoàn, và thông tin về Tập đoàn được cung cấp nội bộ trên cơ sở đó, hoặc
- Nó thành một phần của một hợp đồng chứa đựng một hay nhiều phái sinh định kỳ và phù hợp với IAS 39 Các công cụ Tài chính: Ghi nhận và xác định giá trị, cho phép toàn bộ hợp đồng hỗn hợp được chỉ định là theo FVTPL.

b. Tài sản tài chính AFS:

Tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

c. Tài sản tài chính HTM:

Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là tài sản tài chính không phái sinh với việc chi trả là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Tập đoàn đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ tới ngày đáo hạn.

d. Cho vay và phải thu:

Tài sản tài chính không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.



- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

- a. Trái phiếu Chính phủ:
- b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:
- c. Trái phiếu được Chính phủ đảm bảo lãnh:
- d. Trái phiếu chính quyền địa phương:
- đ. Trái phiếu DN Nhà nước:
- e. Trái phiếu doanh nghiệp:
- f. Trái phiếu chuyển đổi:
- g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:
- h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:  
Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:  
Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về đầu tư:  
Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

4.3.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.3.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:  
Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

#### 4.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng rủi ro được quy định tại của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm: 30%

Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm: 50%

Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm: 70%

Từ ba (03) năm trở lên: 100%

#### 4.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán Hợp nhất kinh doanh

Giao dịch mua các công ty con được hạch toán theo phương pháp mua. Giá trị các khoản thanh toán trong hợp nhất kinh doanh được đo lường theo giá trị hợp lý, giá trị này được tính bằng tổng giá trị của các tài sản đã chuyển giao vào ngày mua, nợ phải trả do Tập đoàn nhận từ chủ sở hữu trước đây của công ty và lợi ích cổ phần do Tập đoàn ban hành để đổi lấy việc kiểm soát tổ chức bị đầu tư. Các chi phí liên quan đến đầu tư được ghi nhận trong thu nhập ròng là các khoản phải chi trả.

Vào ngày đầu tư, các tài sản có thể xác định đã đầu tư và các khoản nợ giá định đã được ghi nhận theo giá trị tại ngày đầu tư, ngoài trừ trường hợp:

- Nợ phải trả hoặc Tài sản thuế hoãn lại và nợ phải trả hoặc tài sản liên quan đến thu xếp lợi ích của nhân viên được ghi nhận và đo lường phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam - Chuẩn mực Thuế thu nhập và Chuẩn mực - Lợi ích nhân viên, theo từng trường hợp;

- Nợ phải trả hoặc công cụ vốn cổ phần liên quan đến thu xếp thanh toán trên cơ sở cổ phần của tổ chức bị đầu tư hoặc thu xếp thanh toán trên cơ sở cổ phần của Tập đoàn tham gia vào để thay cho việc thu xếp thanh toán trên cơ sở cổ phần của tổ chức bị đầu tư được đo lường phù hợp với Chuẩn mực Thanh toán trên cơ sở cổ phần vào ngày đầu tư; và

- Tài sản (hoặc nhóm chuyển nhượng) đã phân loại thành năm giữ để bán được đo lường phù hợp với Chuẩn mực Tài sản dài hạn năm giữ để bán và Hoạt động không liên tục.

Tập đoàn ghi nhận một khoản mà giá cả vượt quá giá trị tài sản có thể xác định ròng và giá trị của khoản nợ ròng là một goodwill bao gồm tài sản vô hình. Nếu giá cả thấp hơn giá trị tài sản có thể xác định ròng và giá trị của khoản nợ ròng, Tập đoàn ghi nhận khoản này là thu nhập ròng ngay lập tức.

Trường hợp có một sự hợp nhất kinh doanh trong giai đoạn, lợi ích cổ phần năm giữ trước đó của Tập đoàn trong tổ chức bị đầu tư được đo lường lại theo giá trị tại ngày đầu tư (Ngày mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát) và lời hoặc lỗ theo đó, nếu có, được ghi nhận vào thu nhập ròng. Khoản này sinh từ lợi ích trong tổ chức bị đầu tư trước ngày đầu tư mà đã được ghi nhận trước đây trong thu nhập toàn diện khác được phân loại lại ở thu nhập ròng là nơi mà những xử lý như thế này sẽ phù hợp nếu lợi ích đó được chuyển nhượng.

Nếu hạch toán ban đầu của một sự hợp nhất kinh doanh chưa được hoàn thành vào cuối kỳ báo cáo mà sự hợp nhất xảy ra, Tập đoàn báo cáo khoản tạm thời cho những mục mà việc hạch toán chưa được hoàn thành. Các khoản tạm thời này được điều chỉnh trong suốt giai đoạn đo lường (trong vòng một năm sau ngày đầu tư) hoặc tài sản hoặc nợ bỏ sung được ghi nhận, để phản ánh thông tin mới về sự kiện và sự việc đã tồn tại vào ngày đầu tư, điều đó, nếu được biết, sẽ tác động đến khoản đã ghi nhận vào ngày đó.

#### 4.3.8. Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán và các tài sản đầu tư ngắn hạn thanh khoản cao mà để dàng chuyển đổi thành tiền mặt và là đối tượng có rủi ro thay đổi giá trị không đáng kể.

#### 4.4. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả:

4.4.1. Nợ tài chính được phân loại là nợ tài chính theo FVTPL hoặc nợ tài chính khác đo lường theo chi phí phân bổ

a. Nợ tài chính theo FVTPL

Nợ tài chính theo FVTPL bao gồm một khoản nợ tài chính nắm giữ để mua bán và một khoản nợ tài chính được chỉ định là theo FVTPL. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đi kèm tách biệt với hợp đồng chủ được phân loại là nợ tài chính nắm giữ để mua bán trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa hiệu quả. Tiêu chí để chỉ định nợ tài chính theo FVTPL trên ghi nhận ban đầu giống với các tiêu chí tài sản tài chính theo FVTPL.

b. Nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ

Các khoản nợ tài chính mà không được phân loại theo FVTPL thì được xác định theo chi phí phân bổ

b.1. Ghi nhận và xác định giá trị

Tập đoàn ghi nhận các tài sản tài chính tại ngày mua bán (ngày hợp đồng cho mua bán). Tất cả các loại công cụ tài chính, ngoại trừ tài sản/nợ tài chính theo FVTPL, được đo lường theo giá trị vào thời điểm ghi nhận ban đầu cộng với các chi phí giao dịch mà góp phần trực tiếp vào việc đầu tư (chi phí phát hành). Tài sản/nợ tài chính theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị và chi phí giao dịch góp phần trực tiếp vào việc đầu tư (chi phí phát hành) được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất.

Tài sản/nợ tài chính theo FVTPL và tài sản tài chính AFS theo đó được đo lường theo giá trị hợp lý. Tài sản tài chính HTM, các khoản cho vay và phải thu và các khoản nợ tài chính khác được đo lường theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp tỷ lệ lãi suất thực. Lãi hay lỗ này sinh từ những thay đổi trong giá trị của tài sản/nợ tài chính theo FVTPL được trình bày trong báo cáo thu nhập toàn diện trong suốt thời kỳ mà nó này sinh. Những thay đổi về giá trị của chứng khoán tiền tệ và phi tiền tệ, được phân loại là các tài sản tài chính AFS, được ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác

Thu nhập cổ tức từ các tài sản tài chính theo FVTPL và các tài sản tài chính AFS được ghi nhận trong thu nhập thuần khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được thiết lập.

Các tài sản tài chính AFS ghi nhận việc điều chỉnh giá trị lũy kế, mà trước đó được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu, trong thu nhập thuần khi chuyển nhượng tài sản hoặc ghi nhận lỗ giảm giá.

b.2. Dừng ghi nhận tài sản và nợ tài chính

Tập đoàn dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền nhận được luồng tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi chuyển giao tài sản đó cho CTCK khác. Nếu Tập đoàn không chuyển giao cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó và tiếp tục kiểm soát tài sản đã chuyển giao, Tập đoàn ghi nhận lợi ích còn lại của tài sản đó và các khoản công nợ liên quan đến việc kiểm soát tài sản. Tập đoàn dừng ghi nhận nợ tài chính khi và chỉ khi nghĩa vụ của Tập đoàn đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

b.3. Giá trị của tài sản và nợ tài chính

Các công cụ phái sinh, tài sản và nợ tài chính nắm giữ để mua bán, các tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Giá trị là khoản tiền mà một tài sản có thể được trao đổi, hay một khoản nợ được tất toán giữa các bên hiểu biết và sẵn sàng tham gia giao dịch một cách công bằng.

Giá trị của các công cụ tài chính niêm yết trên các thị trường hoạt động được dựa trên cơ sở giá chào mua. Nếu không có thị trường hoạt động cho một công cụ tài chính, ví dụ: Chứng khoán vốn không có giao dịch, tập đoàn thiết lập giá trị thông qua việc sử dụng các kỹ thuật định giá. Phương thức này bao gồm việc sử dụng các giao dịch thị trường gần nhất, có tham khảo giá trị hiện hành của các giao dịch tương tự và phân tích dòng tiền chiết khấu.

4.4.6. Tài sản có định hữu hình

Cơ sở và trang thiết bị được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế tiếp theo và lỗ giảm giá lũy kế. Chi phí của một đơn vị cơ sở và trang thiết bị được đóng góp trực tiếp vào giá mua hoặc xây dựng nó, tức là bao gồm bất kỳ chi phí đóng góp trực tiếp để mang tài sản đó tới vị trí và điều kiện cần thiết để nó có thể hoạt động theo cách mà Ban Giám đốc dự tính. Nó cũng bao gồm ước tính ban đầu về chi phí tháo dỡ và di chuyển cơ sở, trang thiết bị đó và chi phí phục hồi lại nơi mà nó đã được đặt. Tuy nhiên, theo VAS lần đầu tiên áp dụng theo Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế, các cơ sở và trang thiết bị cụ thể như là đất đai và công trình xây dựng được đo lường theo giá trị hợp lý, được coi là chi phí được xem xét, vào ngày chuyển sang VAS.

Các chi phí tiếp theo có thể thay thế một phần của cơ sở và trang thiết bị được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của một tài sản hoặc là một tài sản nếu nó có thể có lợi ích kinh tế tương lai liên quan đến tài sản đó mà sẽ đưa về Tập đoàn và chi phí của một tài sản đó được đo lường một cách đáng tin cậy. Giá trị ghi sổ của bộ phận thay thế được loại khỏi sổ sách. Bảo hành và sửa chữa thường xuyên được chi phí khi xảy ra.

Cơ sở và trang thiết bị được khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng kinh tế ước tính như sau:

Các chi phí tiếp theo có thể thay thế một phần của cơ sở và trang thiết bị được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của một tài sản hoặc là một tài sản nếu nó có thể có lợi ích

Phân loại	Thời gian sử dụng
Máy móc, thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 14,5 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

Tập đoàn xem xét lại phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng ước tính và giá trị còn lại của cơ sở và trang thiết bị vào cuối mỗi kỳ báo cáo hàng năm. Nếu kỳ vọng khác với ước tính trước đó, những thay đổi được hạch toán là những thay đổi trong ước tính kế toán. Trường hợp giá trị ghi sổ của một tài sản cố định vượt quá số tiền phục hồi ước tính, giá ghi sổ của tài sản đó được giảm tới số tiền phục hồi.

4.4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo chi phí sản xuất hoặc chi phí mua cộng với chi phí phát sinh bổ sung, phân bổ lũy kế ít dần và lỗ giảm lũy kế ít dần. Tài sản vô hình được phân bổ sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính, tức là .... năm đối với tài sản vô hình, được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính sau khi trực tiếp trừ đi giá trị hao mòn và được hạch toán là chi phí quản lý và chi phí chung.

Thời gian sử dụng ước tính và phương pháp hao mòn được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Nếu sự kỳ vọng khác với ước tính trước đó, số thay đổi được hạch toán là thay đổi về ước tính kế toán.

Phân loại	Thời gian sử dụng
Phần mềm máy tính	5 - 10 năm

4.4.14. Dự phòng

Tập đoàn ghi nhận khoản dự phòng nếu nó có một nghĩa vụ hiện tại hoặc nghĩa vụ hợp đồng là kết quả của sự kiện trong quá khứ, nó có thể là một luồng tiền ra của nguồn tiền sẽ được yêu cầu để thiết lập nghĩa vụ, và số tiền cho nghĩa vụ đó được ước tính đáng tin cậy. Các khoản dự phòng không được ghi nhận cho khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Tập đoàn ghi nhận khoản dự phòng liên quan tới bảo lãnh thanh toán và kiện tụng. Trường hợp Tập đoàn được yêu cầu khởi phục một tài sản cho thuê mà đã được sử dụng là một chi nhánh, với một điều kiện đã thỏa thuận sau khi điều khoản hợp đồng hết hạn, giá trị hiện tại của số tiền kỳ vọng được xử dụng để xử lý, để ngừng hoạt động hoặc để sửa chữa cơ sở vật chất là một nghĩa vụ pháp lý của tài sản.

4.4.15.

Ghi nhận thu nhập và chi phí từ lãi từ các tài sản tài chính HTM được đo lường theo giá trị phân bổ, khoản cho vay và phải thu, và khoản nợ tài chính khác theo giá trị phân bổ trên cơ sở dồn tích sử dụng phương pháp tỷ lệ lãi suất thực.

#### 4.4.16. Lợi ích nhân viên

##### - Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, từ ngày 1 tháng 1 năm 2012, Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

##### - Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các thù lao khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

- Trợ cấp mất việc: Theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua. Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

##### - Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

#### 4.4.17. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

##### Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### 4.4.18. Doanh thu và chi phí hình thành doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

##### Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### 4.4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- 4.4.20. Áp dụng chính sách kế toán mới
- 4.4.25. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn
- 4.4.25.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo giá trị tài sản ròng CTCK đã thực hiện:
- 4.4.25.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện
- 4.4.25.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước chi phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:
- 4.4.26. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:
- 4.4.27. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:
- 4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:
- 4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- 4.8.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận của Tập đoàn:
- a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:
- b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:
- 4.9. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:
- a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ
- b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:
- 4.10. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận phân phối cho cổ đông:
- 4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Tập đoàn:
- 4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:
- 4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các khoản đầu tư
- a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ đầu tư
- b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư
- c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư
- d. Ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi:
- đ. Ghi nhận doanh thu khác:
- e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác
- 4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:
- a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
- b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
- c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
- d. Ghi nhận lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
- e. Ghi nhận chi phí lãi vay:
- f. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
- g. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:
- 4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động Tập đoàn:
- 4.14. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:
- a. Ghi nhận thu nhập khác:
- Bán thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:
  - Thu nhập cho thuê tài sản hoạt động:
- b. Ghi nhận chi phí khác:
- Lỗ bán thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:
  - Chi phí cho thuê tài sản hoạt động:
- 4.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

**4.16.** Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

**8.** Hạn chế sử dụng tiền gửi của Nhà đầu tư

**11.** Quản lý rủi ro

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn luôn đối mặt với các rủi ro tài chính, do đó Tập đoàn phải phân tích và đánh giá mức độ phức tạp của rủi ro, xác định mức độ rủi ro và Tập đoàn có thể chấp nhận và quản trị các rủi ro này.  
Quy trình quản trị rủi ro của Tập đoàn bao gồm việc đặt ra các cải tiến cho chất lượng tài sản và danh mục đầu tư nắm giữ dựa trên việc ra các quyết định nhằm tránh và hạn chế các rủi ro thông qua việc nhận biết nguyên nhân của các rủi ro tiềm ẩn và phạm vi ảnh hưởng của nó.  
Tập đoàn sử dụng phương thức nhằm tối thiểu hóa rủi ro và tối đa hóa lợi nhuận thông qua việc quản trị rủi ro ở mức có thể chấp nhận được, loại trừ rủi ro quá mức của các công cụ tài chính. Để đạt được mục đích này, Tập đoàn thiết lập và thực hiện các thủ tục: phát hiện rủi ro, đo lường và đánh giá, kiểm soát, giám sát và báo cáo.

Rủi ro được quản trị thông qua Phòng Quản trị rủi ro được thành lập theo chính sách của Tập đoàn. Ủy ban quản trị rủi ro và thiết lập các hạn mức rủi ro.

**11.1** Rủi ro tín dụng:

**11.1.1.4.** Tổng giá trị các khoản tài sản chịu rủi ro tín dụng

Tài sản tài chính	Đối tác	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản cho vay và phải thu	Chính phủ		
	Các tổ chức tín dụng	2,339,419,985	29,823,439,556
	Doanh nghiệp	1,535,601,543,682	649,377,367,476
	Cá nhân	1,099,601,563,006	1,367,077,934,092
	Cộng	2,637,542,526,673	2,046,278,741,124
Tài sản tài chính định giá theo FVTPL	Chứng khoán nợ năm giữ để kinh doanh	396,184,988,329	362,902,891,451
	Tài sản tài chính phái sinh		
	Cộng	396,184,988,329	362,902,891,451
Tài sản tài chính AFS	Chứng khoán nợ AFS		
Tài sản tài chính (phòng ngừa rủi ro)	Tài sản tài chính		
Tài sản ngoại bảng	Cam kết mua		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3,033,727,515,002</b>	<b>2,409,181,632,575</b>

**11.1.5.** Rủi ro tín dụng các khoản cho vay và phải thu

Giá trị rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và phải thu theo tình trạng tín dụng như sau:

Tình trạng	Chính phủ	Cuối kỳ	
		Các tổ chức tín dụng	Tổng
Chưa quá hạn và không suy giảm giá trị			
Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị		2,339,419,985	2,626,267,201,829
Đã suy giảm giá trị			-
Dự phòng rủi ro tín dụng			
<b>Giá trị thuần</b>		<b>2,339,419,985</b>	<b>2,626,267,201,829</b>

Tình trạng	Đầu năm				
	Chính phủ	Các tổ chức tín dụng	Doanh nghiệp	Cá nhân	Tổng
Chưa quá hạn và không suy giảm giá trị		29,823,439,556	630,791,695,341	1,351,062,816,320	2,011,677,951,217
Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị					
Đã suy giảm giá trị			18,585,672,135	16,015,117,772	34,600,789,907
Dự phòng rủi ro tín dụng			18,585,672,135	16,015,117,772	34,600,789,907
Giá trị thuần		29,823,439,556	630,791,695,341	1,351,062,816,320	2,011,677,951,217

a. Chất lượng tín dụng

Tập đoàn quản trị các khoản cho vay và phải thu chưa quá hạn và không suy giảm giá trị thông qua hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Chất lượng tín dụng được thể hiện như sau:

Xếp hạng	Cuối kỳ				
	Chính phủ	Các tổ chức tín dụng	Doanh nghiệp	Cá nhân	Tổng
Đạt tiêu chuẩn		2,339,419,985	1,535,463,543,682	1,088,464,238,162	2,626,267,201,829
Không đạt tiêu chuẩn		-	138,000,000	11,137,324,844	11,275,324,844
Tổng cộng		2,339,419,985	1,535,601,543,682	1,099,601,563,006	2,637,542,526,673
Giá trị tài sản đảm bảo					

Xếp hạng	Đầu năm				
	Chính phủ	Các tổ chức tín dụng	Doanh nghiệp	Cá nhân	Tổng
Đạt tiêu chuẩn		29,823,439,556	630,791,695,341	1,351,062,816,320	2,011,677,951,217
Không đạt tiêu chuẩn		-	18,585,672,135	16,015,117,772	34,600,789,907
Tổng cộng		29,823,439,556	649,377,367,476	1,367,077,934,092	2,046,278,741,124
Giá trị tài sản đảm bảo					

11.2. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro tổn thất tài chính từ các giao dịch mua bán do sự biến động của các nhân tố thị trường như: lãi suất, giá chứng khoán và tỷ giá hối đoái

11.2.5. Rủi ro thị trường khác

a. Rủi ro lãi suất

Tập đoàn quản trị các tài sản và công nợ sinh lời từ lãi bằng cách đo lường kỳ thay đổi lãi suất của các dòng tiền. Bảng sau thể hiện kỳ thay đổi lãi suất của các tài sản và công nợ theo các kỳ hạn:

Cuối kỳ	Trong vòng 3 tháng			1-5 năm	Cộng
	3-6 tháng	6-12 tháng			
Tài sản:					
- Các khoản cho vay và phải thu		2,637,542,526,673			2,637,542,526,673
- Chứng khoán nợ AFS					
Cộng		2,637,542,526,673			2,637,542,526,673
Công nợ					
- Các khoản vay				4,271,497,000	884,271,497,000
- Trái phiếu				1,070,000,000,000	1,070,000,000,000



<b>Cộng</b>	880,000,000,000				1,074,271,497,000	1,954,271,497,000
<b>Đầu năm</b>	<b>Trong vòng 3 tháng</b>	<b>3-6 tháng</b>	<b>6-12 tháng</b>	<b>1-5 năm</b>	<b>Cộng</b>	
Tài sản:						
- Các khoản cho vay và phải thu	2,046,278,741,124				2,046,278,741,124	
- Chứng khoán nợ AFS						
<b>Cộng</b>	2,046,278,741,124				2,046,278,741,124	
Công nợ						
- Các khoản vay						
- Trái phiếu						
<b>Cộng</b>				2,150,000,000,000	2,150,000,000,000	
				2,150,000,000,000	2,150,000,000,000	

b. Rủi ro tiền tệ

11.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn có thể gặp khó khăn để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán các khoản công nợ.

11.3.1. Chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

11.3.2. Phân tích kỳ đến hạn của công nợ tài chính:

Bảng sau đây phân tích kỳ đến hạn của công nợ tài chính, chi tiết các kỳ thanh toán còn lại của các khoản gốc và lãi theo hợp đồng

<b>Cuối kỳ</b>	<b>Trong vòng 3 tháng</b>	<b>3-6 tháng</b>	<b>6-12 tháng</b>	<b>1-5 năm</b>	<b>Cộng</b>
Tiền gửi của Khách hàng					
Công nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL					
Các khoản vay					
Trái phiếu					
Công nợ tài chính khác				1,070,000,000,000	1,070,000,000,000
Công nợ tài chính phải sinh					
<b>Cộng</b>				1,070,000,000,000	1,070,000,000,000

<b>Đầu năm</b>	<b>Trong vòng 3 tháng</b>	<b>3-6 tháng</b>	<b>6-12 tháng</b>	<b>1-5 năm</b>	<b>Cộng</b>
Tiền gửi của Khách hàng					
Công nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL					
Các khoản vay					
Trái phiếu					
Công nợ tài chính khác				2,150,000,000,000	2,150,000,000,000
Công nợ tài chính phải sinh					
<b>Cộng</b>				2,150,000,000,000	2,150,000,000,000

14. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Tiền gửi Ngân hàng		
Cổ phiếu niêm yết	48,141,114,847	65,861,754,453
Cổ phiếu chưa niêm yết	14,690,897,200	63,807,777,200

Trái phiếu niêm yết	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	23,112,481,264	113,233,359,798	
Công cụ thị trường tiền tệ	310,240,495,018	120,000,000,000	
Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	-	-	
Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	-	-	
Các tài sản tài chính cho vay	-	-	
Các tài sản tài chính đem thế chấp	-	-	
Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	-	-	
Các tài sản tài chính khác	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>396,184,988,329</b>	<b>362,902,891,451</b>	

17.2 Cho vay margin

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Cho vay margin	729,171,596,946	801,785,553,654

26. Tiền gửi của khách hàng ("Tiền gửi")

Chi tiết tiền gửi để sử dụng như sau:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi của khách hàng		
* Tiền gửi của khách hàng cho nghiệp vụ môi giới	304,915,772,327	179,365,846,060
* Tiền gửi của khách hàng cho giao dịch chứng khoán phái sinh		
* Tiền gửi của khách hàng để đặt mua chứng khoán		
* Tiền gửi của khách hàng để hưởng lợi		
<b>Cộng</b>	<b>304,915,772,327</b>	<b>179,365,846,060</b>
* Tiền gửi đảm bảo		
* Chứng khoán cho vay		
<b>Tổng cộng</b>	<b>304,915,772,327</b>	<b>179,365,846,060</b>

28. Khoản vay

28.1 Chi tiết về khoản vay như sau:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	
	Đơn vị cho vay	Lãi suất (%)
Khoản vay không kỳ hạn	Ngân hàng..... Và đơn vị khác	
Khoản vay		
Trái phiếu bán theo các thỏa thuận mua lại		
Chiết khấu giá trị hiện tại	Các đơn vị	

<b>Tổng cộng</b>									
------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

**29. Trái khoán**

29.1 Trái phiếu thường:

Chỉ tiêu	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%)	31/12/2016	31/12/2015
Trái phiếu CTCK					
+ TP phát hành cho Techcombank	20/04/2015	20/04/2017	9.00%	400,000,000,000	800,000,000,000
+ TP phát hành cho Techcombank	7/5/2015	7/5/2017	8.00%		500,000,000,000
+ TP phát hành cho Cty Bảo Hiểm VietinBank	15/05/2015	15/05/2017	8.93%	30,000,000,000	80,000,000,000
+ TP phát hành cho Công ty QLQ Vietinbank	5/2/2016	5/2/2018	8.00%		170,000,000,000
+ TP phát hành cho MSB	14/01/2013	14/01/2016	9.20%	0	
+ TP phát hành cho Indovina	8/6/2016	8/6/2018	9.00%	300,000,000,000	600,000,000,000
+ TP phát hành cho TP Bank	21/04/2016	21/04/2018	9.00%	206,000,000,000	
+ TP phát hành cho Công ty Azura	27/6/2016	27/6/2018	8.50%	14,000,000,000	
+ TP phát hành cho đối tượng khác	7/3/2016	7/3/2018	0%-9%	120,000,000,000	
Trái phiếu CTCK .....					
Trái phiếu thứ nhất - không đảm bảo 1					
<b>Tổng cộng</b>				1,070,000,000,000	2,150,000,000,000
Trừ: Chiết khấu					
Giá trị sổ sách					

**30. Nợ tài chính khác**

Các khoản nợ tài chính khác như sau:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ tài chính khác		
* Phải trả cổ tức		
* Phải trả khách hàng		1,656,810,895
* Chi phí phải trả	29,426,340,163	82,862,924,816
* Kỳ quỹ cho thuê nhận được		
* Khác	111,349,274,420	206,675,819,433
* Chiết khấu giá trị hiện tại		
<b>Tổng cộng</b>	<b>140,775,614,583</b>	<b>291,195,555,144</b>

**36. Vốn cổ phần và vốn đã góp khác**

36.1. Vốn cổ phần và vốn đã góp khác chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn cổ phần		
* Cổ phiếu thường	970,000,000,000	970,000,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi		
Cộng		
Thặng dư vốn		
* Vốn vượt quá mệnh giá		

* Cổ phiếu quỹ	
* Lãi thu từ bán cổ phiếu quỹ	
* Thặng dư vốn khác	
Cộng	
<b>Tổng cộng</b>	<b>970,000,000,000</b>

\* Cổ phiếu quỹ mà Tập đoàn nắm giữ vào 31/12/N được mua để ổn định giá cổ phiếu, làm tăng giá trị của cổ đông và tiền đến bù cho người lao động, sẽ được dùng làm các khoản đến bù trong tương lai.

36.2. Chi tiết về vốn cổ phần của Tập đoàn như sau:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu được cấp phép	97,000,000	97,000,000
Mệnh giá	10,000	10,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	97,000,000	97,000,000
* Cổ phiếu phổ thông	97,000,000	97,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi		

37. Thành phần của vốn cổ phần khác

38. Thu nhập giữ lại

38.1. Thu nhập giữ lại bao gồm như sau

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ dự trữ theo điều lệ	1,533,968,431	1,533,968,431
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	19,076,726,531	19,076,726,531
Thu nhập giữ lại không phân phối	135,350,165,896	27,611,431,750
Thu nhập giữ lại khác (*)		
<b>Tổng cộng</b>	<b>155,960,860,858</b>	<b>48,222,126,712</b>

38.2. Dự trữ theo luật định: Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành (nếu có)

40. Thu nhập và chi phí

40.1. Thu nhập phí bao gồm

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý	Lũy kế đến cuối quý năm trước
Phí nghiệp vụ môi giới	66,424,472,321	
Phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành		
Phí nghiệp vụ bảo lãnh phát hành đối với trái phiếu		
Phí nghiệp vụ môi giới đối với chứng chỉ quỹ		
Phí quản lý trên tài khoản thế chấp và quản lý tài sản		
Phí nghiệp vụ trung gian, sắp xếp hoặc tiến hành như một đại diện cho việc mua và hợp nhất doanh nghiệp		
Phí ủy thác và hoa hồng nhận được từ tài khoản ủy thác		

<b>Tổng cộng</b>	80,849,004,897	
44.2. Chi tiết về chi phí lãi bao gồm như sau:		
<b>Chi tiêu</b>	<b>Lũy kế đến cuối quý</b>	<b>Lũy kế đến cuối quý năm trước</b>
Lãi vay	105,168,767,899	
Khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>105,168,767,899</b>	

**47. Doanh thu hoạt động tài chính/Chi phí tài chính**

47.1. Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm như sau:

<b>Chi tiêu</b>	<b>Lũy kế đến cuối quý</b>	<b>Lũy kế đến cuối quý năm trước</b>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ	61,543,151	
Phân lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư trong công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3,110,299,246	
Doanh thu tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>3,171,842,397</b>	

47.2. Chi phí tài chính bao gồm như sau:

<b>Chi tiêu*</b>	<b>Lũy kế đến cuối quý</b>	<b>Lũy kế đến cuối quý năm trước</b>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ	391,011,094	
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư trong công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Chi phí tài chính khác	105,168,767,899	
<b>Cộng</b>	<b>105,559,778,993</b>	

**48. Chi phí quản lý CTCK (chi phí chung và chi phí hành chính)**

Chi tiết về chi phí quản lý CTCK như sau:

<b>Chi tiêu</b>	<b>Lũy kế đến cuối quý</b>	<b>Lũy kế đến cuối quý năm trước</b>
Lương		
* Lương	28,504,716,358	
* Các khoản trích theo lương	2,214,620,356	
* Trợ cấp thôi việc	-	
<b>Cộng</b>	<b>30,719,336,714</b>	

Khấu hao	2,658,022,072	
Chi phí chung và chi phí hành chính khác		
* Lợi ích người lao động	242,935,825	
* Chi phí bưu chính, viễn thông	508,065,445	
* Chi phí đi thuê tài sản	5,447,563,521	
* Thương	-	
* Chi phí phúc lợi nhân viên	-	
* Chi phí quảng cáo	498,802,000	
* Chi phí đào tạo	-	
* Phân bổ chi phí tài chính vô hình	-	
* Thuế và lệ phí	3,923,928,671	
* Chi phí hội thảo	-	
* In ấn, VPP	245,143,775	
* Đi lại	517,836,714	
* Bảo trì phương tiện đi lại	-	
* Nguồn cung cấp	-	
* Điện nước	638,687,997	
* Bảo hiểm tài sản	-	
* Chi phí tiếp khách	1,303,541,200	
* Khác	30,195,924,670	
Cộng	43,522,429,818	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>76,899,788,604</b>	<b>-</b>

**49. Thu nhập (chi phí) khác**

49.1. Chi tiết về thu nhập khác như sau:

Chi tiêu	Lấy kể đến cuối quý	Lấy kể đến cuối quý năm trước
Thu thanh lý TSCĐ		
Thu phạt	32,694,303,714	
Thu biếu, tặng		
Khác		
<b>Cộng</b>	<b>32,694,303,714</b>	

**50. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)**

50.1. Chi tiết về chi phí thuế TNDN như sau

Chỉ tiêu	Lấy kể đến cuối quý	Lấy kể đến cuối quý năm trước
Thuế TNDN phải trả hiện hành	26,994,181,279	
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại do chênh lệch tạm thời		
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại trực tiếp vào vốn cổ phần		
Điều chỉnh ghi nhận trong kỳ có thuế hiện hành của các kỳ trước đó		
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>26,994,181,279</b>	
(*) Nợ thuế giữ lại, ròng - Cuối năm		
Nợ thuế giữ lại, ròng - Đầu năm		
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại do chênh lệch tạm thời		

**51. Lãi cơ bản trên một cổ phiếu (EPS)**

51.1. EPS cơ bản được tính toán bằng cách chia thu nhập thuần cho số lượng trung bình trong cổ phiếu phổ thông lưu hành:

Chỉ tiêu	Lấy kể đến cuối quý	Lấy kể đến cuối quý năm trước
Thu nhập thuần cho vốn cổ phần kiểm soát	107,738,734,146	
Cổ tức đối với cổ phiếu ưu đãi		
Thu nhập thuần cho cổ phiếu phổ thông	107,738,734,146	
Số trung bình trong cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	97,000,000	
<b>EPS cơ bản</b>	<b>1,111</b>	

51.2. EPS pha loãng được tính bằng cách phân ánh hưởng pha loãng tới thu nhập thuần:

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

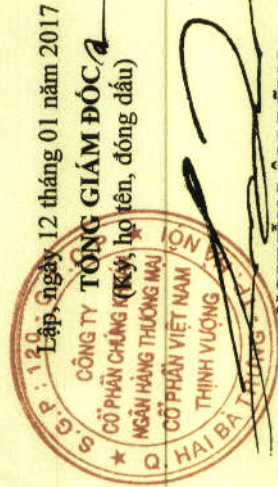


**NGUYỄN MINH TIÊN**

**TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN**  
(Ký, họ tên)



**TRẦN THỊ THANH HUYỀN**





**NGUYỄN LÂM DŨNG**



